

## LÝ THUYẾT NGỮ PHÁP ÔN TẬP HÈ

## MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Tổng hợp các mẫu câu từ unit 1 – 20 sách tiếng Anh lớp 4 chương trình mới:

## Unit 1

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> Good morning, Miss Hien. (Chào buổi sáng ạ, cô Hiền.)</p> <p><b>B:</b> Good morning, class. Nice to see you again. (Chào buổi sáng, cả lớp. Rất vui khi gặp lại các em.)</p>	<p>- Để chào khi gặp nhau vào buổi sáng/buổi chiều/buổi tối, em dùng cấu trúc: "Good morning./Good afternoon./Good evening." (Chào buổi sáng./ Chào buổi chiều. / Chào buổi tối.)</p>
<p><b>2. A:</b> Goodbye. See you tomorrow. (Tạm biệt. Gặp bạn vào ngày mai nhé.)</p> <p><b>B:</b> Bye. See you later. (Tạm biệt. Gặp bạn sau nhé.)</p>	<p>- Để chào tạm biệt và hẹn gặp lại các em dùng cấu trúc: "Goodbye. See you again/tomorrow." (Tạm biệt. Hẹn gặp lại bạn / Hẹn gặp vào ngày mai nhé.)</p>
<p><b>3. A:</b> It's nice to see you. (Vui khi gặp bạn.)</p> <p><b>B:</b> Nice to meet you, too. (Cũng rất vui được gặp bạn.)</p>	<p>- Để bày tỏ niềm vui khi gặp nhau, em dùng cấu trúc: "It's nice to see you." (Vui được gặp bạn.) Để đáp lại ta nói: "Nice too meet you, too." (Cũng rất vui được gặp bạn.)</p>

## Unit 2

Các mẫu câu	
<p><b>1. Where are you from?</b> - I'm from Japan.</p>	<p><b>2. What nationality are you?</b> - I'm Japanese.</p>
Giải thích	
<p><b>Cấu trúc:</b> - Để hỏi và trả lời ai đó từ nơi nào đến, em dùng cấu trúc: Where are you from? - I'm from .... (Có thể dùng thêm "I come from ..." thay cho "I'm from ...")</p>	<p>- Để hỏi và trả lời về quốc tịch của ai đó, em dùng cấu trúc: What nationality are you? - I am + nationality.</p>

## Unit 3

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> What is it today? (<i>Hôm nay là thứ mấy?</i>)</p> <p><b>B:</b> It's Monday. (<i>Hôm nay là thứ Hai.</i>)</p>	<p><b>1.</b> Để hỏi và trả về thời gian hôm nay là thứ mấy em dùng cấu trúc: <b>What day is it today?</b> (<i>Hôm nay là thứ mấy?</i>) <b>It's + tên ngày trong tuần.</b></p>
<p><b>2. A:</b> What do you do on Monday? (<i>Bạn làm gì vào thứ Hai?</i>)</p> <p><b>B:</b> I learn English, Maths and Vietnamese in the morning. (<i>Tôi học tiếng Anh, Toán và tiếng Việt vào buổi sáng.</i>)</p>	<p><b>2.</b> Để hỏi và trả lời ai đó làm một việc gì vào một ngày/thời gian cụ thể em dùng cấu trúc: <b>What do you do on Monday?</b> (<i>Bạn làm gì vào thứ Hai?</i>) <b>I ... in the morning/in the afternoon.</b> (<i>Tôi... vào buổi sáng/ vào buổi chiều.</i>)</p>

## Unit 4

Các mẫu câu	
<p><b>1. A:</b> What is the date today? (<i>Hôm nay là ngày mấy?</i>)</p> <p><b>B:</b> It's the first of October. (<i>Hôm nay là ngày 1 tháng 10.</i>)</p>	<p><b>2. A:</b> When's your birthday? (<i>Sinh nhật của bạn là khi nào?</i>)</p> <p><b>B:</b> It's on the fifth of March. (<i>Sinh nhật mình vào ngày 5 tháng 3.</i>)</p>
Giải thích	
<p>Để hỏi hôm nay là ngày nào ta dùng mẫu câu: "What is the date today?" (<i>Hôm nay là ngày mấy?</i>)</p> <p>Để trả lời ta dùng cấu trúc: It's + ngày tháng</p>	<p>Để hỏi sinh nhật của bạn mình ngày nào ta dùng mẫu câu: "When's your birthday?" (<i>Sinh nhật của bạn là khi nào?</i>)</p> <p>Để trả lời ta dùng cấu trúc: It's on + ngày tháng</p>

## Unit 5

Các mẫu câu	
<p><b>1. A:</b> What can you do? (<i>Bạn có thể làm gì?</i>)</p> <p><b>B:</b> I can ride a bike. (<i>Mình có thể đi xe đạp.</i>)</p>	<p><b>2. A:</b> Can you play tennis? (<i>Bạn có thể chơi quần vợt không?</i>)</p> <p><b>B:</b> Yes, I can. / No, I can't. (<i>Vâng, mình có thể. / Không, mình không thể.</i>)</p>
Giải thích	

Để hỏi bạn mình có thể làm được việc gì ta dùng cấu trúc:

“ **What can you do?**” (*Bạn có thể làm gì?*)

Để trả lời ta dùng mẫu câu:

**I can + động từ giữ nguyên.**

Để hỏi bạn mình có thể làm được việc gì hay không ta dùng cấu trúc:

“ **Can you + động từ giữ nguyên?**” (*Bạn có thể ... không?*)

Để trả lời ta dùng mẫu câu:

- **Yes, I can.** (*Vâng, tôi có thể.*)

- **No, I can't.** (*Không, tôi không thể.*)

## Unit 6

Các mẫu câu	
<p><b>1. A:</b> Where's your school? (Trường của bạn ở đâu?)</p> <p><b>B:</b> It's in Nguyen Du Street. (Nó ở trên đường Nguyễn Du.)</p>	<p><b>2. A:</b> What class are you in? (Bạn học lớp nào?)</p> <p><b>B:</b> I'm in Class 4C. (Minh học lớp 4C.)</p>
<p>Where is = Where's It is = It's    I am = I'm</p>	
Giải thích	
<p>Để hỏi trường học của người khác ở đâu ta dùng mẫu câu:</p> <p>“<b>Where's your school?</b>” (<i>Trường của bạn ở đâu?</i>)</p> <p>Để trả lời ta dùng mẫu câu:</p> <p>“<b>It's in + tên đường.</b>”</p>	<p>Để hỏi người khác học lớp nào ta dùng mẫu câu:</p> <p>“<b>What class are you in?</b>” (<i>Bạn học lớp nào?</i>)</p> <p>Để trả lời ta dùng mẫu câu:</p> <p>“<b>I'm in Class + tên lớp.</b>”</p>

## Unit 7

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> What do you like doing? (Bạn thích làm việc gì?)</p> <p><b>B:</b> I like watching TV. (Tôi thích xem truyền hình.)</p> <p><b>2. A:</b> What's your hobby? (Sở thích của bạn là gì?)</p> <p><b>B:</b> I like playing the piano. (Tôi thích chơi đàn dương cầm.)</p>	<p>- Câu hỏi:</p> <p><b>What do you like doing?</b> (<i>Bạn thích làm gì?</i>)</p> <p><b>What's your hobby?</b> (<i>Sở thích của bạn là gì?</i>)</p> <p>dùng để hỏi về sở thích của bạn mình</p> <p>- Để trả lời, em dùng cấu trúc: <b>I like + V-ing + (noun).</b></p> <p><b>Example:</b> I like playing chess. (<i>Ví dụ: Tôi thích chơi cờ vua.</i>)</p>

## Unit 8

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> What subject do you have today? (<i>Hôm nay bạn có môn học gì?</i>)</p> <p><b>B:</b> I have Vietnamese, Maths and English. (<i>Mình có tiếng Việt, toán và tiếng Anh.</i>)</p>	<p>- Để hỏi và trả lời xem bạn em hôm nay học môn gì, em dùng cấu trúc: <b>What subject do you have today?</b> (<i>Hôm nay bạn có môn học gì?</i>)</p> <p>- Trả lời: <b>I have + môn học.</b></p>
<p><b>2. A:</b> When do you have English? (<i>Khi nào bạn có môn tiếng Anh?</i>)</p> <p><b>B:</b> I have it on Mondays, Tuesdays, Thursday and Fridays. (<i>Mình có môn tiếng Anh vào thứ Hai, thứ Ba, thứ Năm và thứ Sáu.</i>)</p>	<p>- Để hỏi và trả lời xem bạn em học một môn học cụ thể vào thời gian nào trong tuần, em dùng cấu trúc: <b>When do you have + môn học?</b></p> <p>- Trả lời: <b>I have it on + các ngày trong tuần.</b></p>

## Unit 9

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> What's he doing? (<i>Anh ấy đang làm gì?</i>)</p> <p><b>B:</b> He's reading a text. (<i>Anh ấy đang đọc một văn bản.</i>)</p>	<p>Khi muốn hỏi và trả lời ai đó đang làm gì tại thời điểm hiện tại, em dùng cấu trúc <b>What's he/ she doing?</b> (<i>Anh ấy/ Cô ấy đang làm gì?</i>) =&gt; <b>He's/ She's + V-ing ...</b> (<i>Cô ấy/ Anh ấy đang ...</i> .)</p>
<p><b>2. A:</b> What are they doing? (<i>Họ đang làm gì?</i>)</p> <p><b>B:</b> They're drawing pictures. (<i>Họ đang vẽ tranh.</i>)</p>	<p><b>What are you/ they doing?</b> (<i>Bạn/ Họ đang làm gì?</i>) =&gt; <b>I'm/ They're + V-ing...</b> (<i>Tôi/ Họ đang ...</i> .)</p>

## Unit 10

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>1. A:</b> Where were you yesterday? (<i>Hôm qua bạn đã ở đâu?</i>)</p> <p><b>B:</b> I was at school. (<i>Mình đã ở trường.</i>)</p>	<p>- Khi muốn hỏi và trả lời ai đó đã ở đâu tại một thời điểm trong quá khứ, em dùng cấu trúc: <b>Where were you yesterday?</b> (<i>Hôm qua bạn đã ở đâu?</i>) =&gt; <b>I was ... (at school/in the library ...)</b> (<i>Tôi đã (ở trường/ thư viện, ...)</i> .)</p>
<p><b>2. A:</b> What did you do yesterday afternoon? (<i>Chiều hôm qua bạn đã làm gì?</i>)</p>	<p>- Khi muốn hỏi và trả lời ai đó đã làm việc gì tại một thời điểm trong quá khứ, em dùng cấu trúc:</p>

<p><b>B:</b> I watched TV. (Tôi đã xem truyền hình.)</p>	<p>What did you do yesterday afternoon? (Chiều hôm qua bạn đã làm gì?) - I + V-ed ... (listened to music, did homework ...). (Tôi đã ... (nghe nhạc/ làm bài tập về nhà ...).)</p>
--	--

**Unit 11**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What time is it? (Mấy giờ rồi?) <b>B:</b> It's six o'clock. (6 giờ rồi.)</p>	<p>Để hỏi về thời gian “Mấy giờ rồi?” ta dùng cấu trúc: <b>What time is it?</b> =&gt; Trả lời: <b>It's + giờ.</b></p>
<p><b>A:</b> What time do you get up? (Bạn thức dậy lúc mấy giờ?) <b>B:</b> I get up at six thirty. (Mình thức dậy lúc 6:30.)</p>	<p>Để hỏi bạn mình làm gì lúc mấy giờ ta dùng mẫu câu: <b>What time do you + hành động?</b> =&gt; Trả lời: <b>I + hành động + at + giờ.</b></p>

**Unit 12**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What does your mother do? (Mẹ của bạn làm nghề gì?) <b>B:</b> She's a doctor. (Mẹ mình là bác sĩ.)</p>	<p>Để hỏi ai đó làm nghề gì ta dùng cấu trúc: <b>What does + your + danh từ chỉ thành viên gia đình + do?</b> =&gt; Trả lời: <b>He/ She is + a/an + nghề nghiệp.</b></p>
<p><b>A:</b> Where does she work? (Cô ấy làm việc ở đâu?) <b>B:</b> She works in the hospital. (Mẹ mình làm việc trong bệnh viện.)</p>	<p>Để hỏi ai đó làm việc ở đâu ta dùng mẫu câu: <b>Where does + he/she + work?</b> =&gt; Trả lời: <b>He/ She + works + in + địa điểm làm việc.</b></p>

**Unit 13**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What's your favourite food/ drink? (Thức ăn/ Đồ uống yêu thích của bạn là gì?) <b>B:</b> It's chicken./ Orange juice. (Thịt gà. / Nước cam ép.)</p>	<p>Để hỏi ai đó thích món ăn/ thức uống gì ta dùng mẫu câu: <b>What your favourite food/ drink?</b> =&gt; Trả lời: <b>It's + món ăn/ thức uống.</b></p>
<p><b>A:</b> Would you like some milk? (Bạn uống chút sữa nhé?)</p>	<p>Để mời ai đó ăn/ uống món gì ta dùng mẫu câu: <b>Would you like some + đồ ăn/ uống?</b></p>

<p><b>B:</b> Yes, please./ No, thanks. (Vâng, làm ơn./ Không, cảm ơn.)</p>	<p>=&gt; Trả lời: - Yes, please. (Vâng, làm ơn.) - No, thanks. (Không, cảm ơn.)</p>
--	---

**Unit 14**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What does he look like? (Anh ấy trông như thế nào?) <b>B:</b> He's tall and strong. (Anh ấy cao và khỏe mạnh.)</p>	<p>Để hỏi về ngoại hình của ai đó ta dùng mẫu câu: <b>What does he/she look like?</b> =&gt; Trả lời: <b>He's/ She's + tính từ miêu tả ngoại hình.</b></p>
<p><b>A:</b> Who's younger? (Ai trẻ hơn?) <b>B:</b> Lan is younger. (Lan trẻ hơn.)</p>	<p>Để hỏi so sánh giữa hai người hoặc hai sự vật ta dùng mẫu câu: <b>Who's + so sánh hơn?</b> =&gt; Trả lời: <b>Danh từ chỉ người + is + sánh hơn?</b></p>

**Unit 15**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> When's Children's Day? (Khi nào là Quốc tế thiếu nhi?) <b>B:</b> It's on the first of June. (Vào ngày 1 tháng 6.)</p>	<p>Để hỏi về thời gian xảy ra của sự việc/ sự kiện ta dùng mẫu câu: <b>When's + tên sự kiện?</b> =&gt; Trả lời: <b>It's on + thời gian diễn ra sự kiện.</b></p>
<p><b>A:</b> What do you do on Children's Day? (Bạn làm gì vào ngày Quốc tế thiếu nhi?) <b>B:</b> We usually get presents. (Chúng mình thường được nhận quà.)</p>	<p>Để hỏi người khác làm gì vào sự kiện nào đó ta dùng mẫu câu: <b>What do you do on + tên sự kiện?</b> =&gt; Trả lời: <b>I / We + hành động?</b></p>

**Unit 16**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> Let's go to the bookshop. (Chúng mình cùng đi nhà sách nhé.) <b>B:</b> Great idea!/ Sorry, I'm busy. (Ý kiến hay đó./ Xin lỗi mình bận rồi.)</p>	<p>Để đề nghị cùng nhau đi đâu đó ta dùng mẫu câu: <b>Let's go to the + địa điểm.</b> =&gt; Trả lời: - <b>Great idea!</b> (Ý kiến hay đó.) - <b>Sorry, I'm busy.</b> (Xin lỗi, mình bận rồi.)</p>



<p><b>A:</b> Why do you want to go to the supermarket? (<i>Vì sao bạn muốn đi siêu thị?</i>)</p> <p><b>B:</b> Because I want to buy some food. (<i>Vì mình muốn mua ít thức ăn.</i>)</p>	<p>Để hỏi lí do vì sao ai đó muốn đi đâu ta dùng mẫu câu: <b>Why do you want to go to the + địa điểm?</b> =&gt; Trả lời: <b>Because I want to + động từ (chỉ lý do).</b></p>
--	--

**Unit 17**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> How much is the T-shirt? (<i>Áo phông này có giá bao nhiêu?.</i>)</p> <p><b>B:</b> It's 50,000 dong. (<i>Nó 50,000 đồng.</i>)</p>	<p>Để hỏi về giá tiền của một vật ta dùng mẫu câu: <b>How much is the _____?</b> =&gt; Trả lời: <b>It's + giá tiền.</b></p>
<p><b>A:</b> How much are the jeans? (<i>Chiếc quần jeans này có giá bao nhiêu?</i>)</p> <p><b>B:</b> They are 105 USD. (<i>Nó có giá 105 USD.</i>)</p>	<p>Để hỏi về giá tiền của nhiều vật hoặc một vật mang nghĩa số nhiều ta dùng mẫu câu: <b>How much are the _____?</b> =&gt; Trả lời: <b>They are + giá tiền.</b></p>

**Unit 18**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What's your phone number? (<i>Số điện thoại của bạn là gì?</i>)</p> <p><b>B:</b> It's 0904570985. (<i>Là 0904570985.</i>)</p>	<p>Để hỏi về số điện thoại liên hệ ta dùng mẫu câu: <b>What's your phone number?</b> =&gt; Trả lời: <b>It's + số điện thoại.</b></p>
<p><b>A:</b> Would you like to go swimming? (<i>Bạn muốn đi bơi không?</i>)</p> <p><b>B:</b> I'd love to./ Sorry, I can't. (<i>Mình rất thích./ Xin lỗi mình không thể.</i>)</p>	<p>Để hỏi ai có thích làm việc gì hay không ta dùng mẫu câu: <b>Would you like to + động từ?</b> =&gt; Trả lời: - <b>I'd love to.</b> (<i>Mình rất thích.</i>) - <b>Sorry, I can't.</b> (<i>Xin lỗi, mình không thể.</i>)</p>

**Unit 19**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> What animal do you want to see? (<i>Bạn muốn xem động vật nào?</i>)</p> <p><b>B:</b> I want to see monkeys. (<i>Mình muốn ngắm những chú khỉ.</i>)</p>	<p>- Để hỏi về con vật mà bạn thích xem ta dùng mẫu câu: <b>What animal do you want to see?</b> (<i>Bạn muốn xem động vật nào?</i>)</p>

I like monkeys because they are funny.  
(Tôi thích những chú khỉ vì chúng vui nhộn.)

=> Trả lời: I want to see + tên con vật.  
- Để giải thích lí do vì sao mình thích hay không thích ta dùng mẫu câu:  
I like... because... / I don't like... because... .

**Unit 20**

Các mẫu câu	Giải thích
<p><b>A:</b> Where are you going this summer? (Bạn định đi đâu vào mùa hè này?)</p> <p><b>B:</b> I'm going to Ha Long Bay. (Mình định đi vịnh Hạ Long.)</p>	<p>- Để hỏi về kế hoạch định đi đến đâu trong kì nghỉ hè ta dùng mẫu câu: <b>Where are you going this summer?</b> (Bạn định đi đâu vào mùa hè này?)</p> <p>- Trả lời: <b>I'm going to + địa điểm.</b></p>
<p><b>A:</b> What are you going to do? (Bạn định làm gì?)</p> <p><b>B:</b> I'm going to eat seafood. (Mình định ăn hải sản.)</p>	<p>- Để hỏi về những việc định làm trong tương lai ta dùng mẫu câu: <b>What are you going to do?</b> (Bạn định làm gì?)</p> <p>- Trả lời: <b>I'm going to + động từ.</b></p>